

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT VỐN FDI TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH

TS. Hà Thanh Việt, Ths. Phan Thị Quốc Hương

Trường Đại học Quy Nhơn

Email: ptquuongdhqn@gmail.com

Nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại tỉnh Bình Định, từ đó đề xuất một số giải pháp phù hợp nhằm cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường thu hút vốn FDI tại Tỉnh trong thời gian tới. Kết quả thống kê cho thấy trong nhóm các nhân tố Kinh tế thì các nhân tố được đánh giá quan trọng ảnh hưởng đến quyết định của các nhà đầu tư là Sản có nguyên vật liệu, Tăng trưởng kinh tế, Chi phí lao động trong khi đó đối với nhóm nhân tố tạo điều kiện kinh doanh thì các nhân tố được đánh giá cao là Chính sách của địa phương, Chính sách ưu đãi đầu tư và Thủ tục hành chính.

Từ khóa: Nhân tố ảnh hưởng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài; Đầu tư trực tiếp nước ngoài; Bình Định.

1. Đặt vấn đề

Tính đến cuối năm 2011, Bình Định có 45 dự án FDI với tổng vốn là 689,358 triệu USD, trong đó có 35 dự án 100% vốn nước ngoài và 10 dự án liên doanh hoặc có góp vốn giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Nếu chia theo loại hình lĩnh vực đầu tư thì có 36 doanh nghiệp, 8 chi nhánh sản xuất, 1 hợp đồng hợp tác kinh doanh. Cụ thể trong lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp có 5 dự án, vốn đăng ký: 29,950 triệu USD; lĩnh vực Công nghiệp - Xây dựng có 23 dự án, vốn đăng ký: 229,648 triệu USD; và lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ có 17 dự án, vốn đăng ký: 429,760 triệu USD. Các nhà đầu tư đến từ hầu hết các nước có tiềm lực kinh tế trên thế giới như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Anh, Đức, Úc, Singapore, Malaysia, Hong Kong, Thái Lan, Pháp. Trong 45 dự án đã được cấp phép tại tỉnh Bình Định thì chủ yếu là các dự án có qui mô nhỏ. Với số liệu thống kê trên cho thấy vốn FDI vào tỉnh Bình Định tương đối hạn chế so với các tỉnh thuộc khu vực Miền Trung, mặt khác qui mô dự án nhỏ, đây chuyên thiết bị, công

nghệ cũng thuộc dạng trung bình nên tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định còn tương đối hạn chế. Để nâng cao khả năng cạnh tranh, cần phải có sự nhìn nhận đúng về các nhân tố và tầm ảnh hưởng của từng nhân tố đến thu hút vốn FDI khi đó sẽ giúp ích cho Lãnh đạo Tỉnh đưa ra những giải pháp phù hợp nhằm cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường thu hút vốn FDI trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Năm 1960 Hymer đã đưa ra lý thuyết về lợi thế độc quyền (The Theory of Firm-Specific Ownership Advantages), đây là lý thuyết độc lập đầu tiên nhằm giải thích xu hướng đầu tư nước ngoài của các tập đoàn đa quốc gia (MNCs). Theo ông, một công ty muốn vượt qua các rào cản quốc tế, tham gia vào quá trình sản xuất ở nước ngoài, thì công ty phải có lợi thế độc quyền. Khi đầu tư ra nước ngoài, chủ đầu tư có một số bất lợi như: khoảng cách địa lý, thiếu hiểu biết về môi trường kinh doanh mới, phải thiết lập mối quan hệ khách hàng mới và hệ thống cung

cấp mới. Tuy vậy, họ vẫn nên tiến hành đầu tư ra nước ngoài khi họ có những lợi thế độc quyền vì thông qua lợi thế độc quyền mà họ có được sẽ giảm được chi phí kinh doanh và tăng doanh thu so với các công ty bản địa. Các lợi thế độc quyền đó có thể là công nghệ hay nhãn hiệu. Lý thuyết này đã được mở rộng và hoàn chỉnh hơn bởi Kindleberger (1969) và Caves (1971).

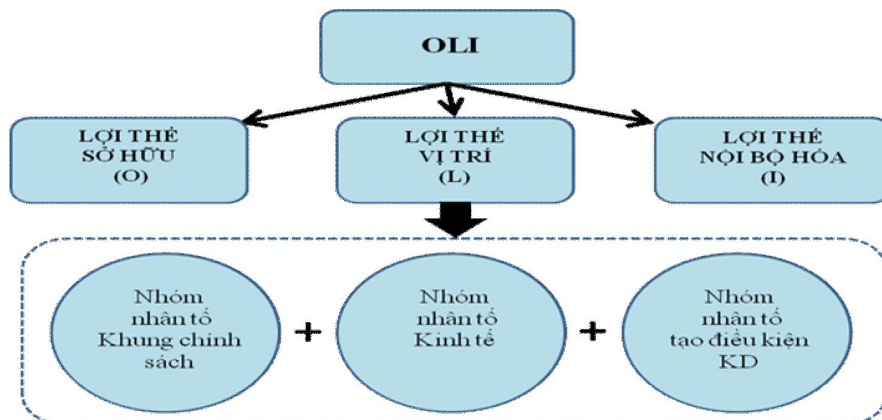
Lý thuyết thứ hai được đưa ra nhằm giải thích hành vi của các công ty đa quốc gia (MNCs) là lý thuyết nội bộ hoá của Buckley và Casson (1976) được xây dựng dựa trên lý thuyết công ty của Coase (1937). Theo lý thuyết này, giao dịch bên trong công ty (Internal Transaction) - thông qua hình thức đầu tư nước ngoài - tốt hơn giao dịch bên ngoài công ty (Market Transaction) - thông qua hình thức cấp phép, xuất khẩu sản phẩm. IT tốt hơn MT khi thị trường không hoàn hảo: không hoàn hảo tự nhiên (khoảng cách giữa các quốc gia làm tăng chi phí vận tải), không hoàn hảo mang tính cơ cấu (rào cản thương mại như các tiêu chuẩn về sản phẩm, về môi trường; các yêu cầu liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ,...). Khi thị trường không hoàn hảo như vậy, người ta phải tạo ra thị trường mới thông qua thị trường nội bộ (Internal Market). Lợi ích của việc nội bộ hoá là tránh được độ trễ về thời gian, việc mặc cả khi mua bán và tình trạng thiếu thốn người mua. Nội bộ hoá phải có những lợi ích lớn hơn chi phí phát sinh khi thành lập mạng lưới công ty mẹ - con thì mới được sử dụng.

Lý thuyết Eclectic Paradigm (OLI) được Dunning được xây dựng khá công phu (1977, 1980, 1981a, 1981b, 1986, 1988a, 1988b, 1993, 2000, 2001). Trên cơ sở tổng hợp các yếu tố được đưa ra của nhiều lý thuyết trước đó, lý thuyết OLI đã đưa

ra cách lý giải toàn diện về FDI. Theo Dunning, một công ty tiến hành đầu tư khi có lợi thế OLI- Ownership Advantages (lợi thế sở hữu), Location Advantage (lợi thế về vị trí), Internalization Incentives (lợi thế nội bộ hóa). Theo Dunning (như được thảo luận bởi Hymer) các công ty sẽ duy trì lợi thế cho lợi ích riêng của họ - lợi thế sở hữu (O) - thay vì bán hoặc cấp giấy phép sử dụng lợi thế cho các công ty khác. Bên cạnh đó, những công ty có lợi thế nội bộ hóa (I) (như được thảo luận bởi Buckley và Casson) nếu ký kết hợp đồng với các công ty ở thị trường nước ngoài là một lựa chọn nguy hiểm, vì nó có thể dẫn đến tiết lộ lợi thế sở hữu cụ thể cho các công ty ở thị trường nước ngoài và do đó, các công ty liên doanh hiện tại có thể là đối thủ cạnh tranh tiềm năng trong tương lai. Bổ sung quyền sở hữu và lợi thế nội bộ hóa, Dunning đưa thêm vào mô hình lợi thế về vị trí cụ thể (L). Lợi thế vị trí cụ thể hàm ý rằng các công ty cần phải thu được lợi ích từ vị trí ở nước ngoài, nếu không họ sẽ không cần phải thực hiện đầu tư nước ngoài. Các lợi thế về địa điểm bao gồm không chỉ các yếu tố về nguồn lực, mà còn có cả các yếu tố kinh tế và xã hội, như qui mô và cơ cấu thị trường, khả năng tăng trưởng của thị trường và trình độ phát triển, môi trường văn hoá, pháp luật, chính trị và thể chế, và các qui định từ các chính sách của chính phủ.

Trên cơ sở lý thuyết mô hình OLI của Dunning, tổ chức Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển - UNCTAD (1998) đã đưa ra ba nhóm yếu tố quyết định việc thu hút FDI của nước sở tại, trong đó bao gồm nhóm yếu tố khung chính sách cho vốn đầu tư nước ngoài; nhóm yếu tố kinh tế và nhóm yếu tố thứ ba là tạo điều kiện thuận lợi kinh doanh. Căn cứ vào ba nhóm nhân tố quyết định FDI của nước sở tại, tổ

Hình 1: Mô hình lý thuyết về nhân tố quyết định vị trí của FDI



chức UNCTAD đã có các cuộc điều tra thường niên từ năm 1998 cho đến nay nhằm đánh giá xếp điểm cạnh tranh giữa các quốc gia trong thu hút FDI. Đây là cơ sở rất quan trọng được các nhà khoa học cũng như chính phủ các nước sử dụng để đánh giá hiệu quả về cải thiện môi trường nhằm thu hút FDI ở cấp độ quốc gia

2.2. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu sau đây được xây dựng dựa trên mô hình lý thuyết OLI của Dunning, bảng xác định các nhóm nhân tố ảnh hưởng thu hút FDI tại một quốc gia do tổ chức Unctad đưa ra (World Investment Report 1998, table IV.1, p. 91) và các kết quả nghiên cứu thực nghiệm tại một số nước thuộc khu vực Châu Á như:

- Trung Quốc: Leonard K. Cheng và Yum K. Kwan (1999); Owen C. H. Ho (2004); Shaukat Ali and Wei Guo (2005); Julan Du et al (2007); Xiaobao Dang (2008).

- Ấn Độ: Nirupam Bajpai và Jeffrey D. Sachs (2000); Sinha Swapna S. (2007); Sapna Hodda (2011); Dhingra (2011).

- Thái Lan: Chandrapalert (2000); Brahmasrene và Jiranyakul (2002); Jainta Chomtoranin (2004); S Sosukpaibul (2007); Sutana Thanyakhan (2008).

- Malaysia: James B. Ang (2007); Yong Ting Aw and Tuck Cheong Tang (2009); Hasnah Ali et al (2010).

- Campuchia: Suon Vichea (2005) và Ludo Cuyvers et al (2008).

- Việt Nam: Nguyễn và Haughton (2002), Mirza và Giroud (2004), Hsieh (2005), Parker et al (2005), Phạm (2011) và Nguyễn (2011).

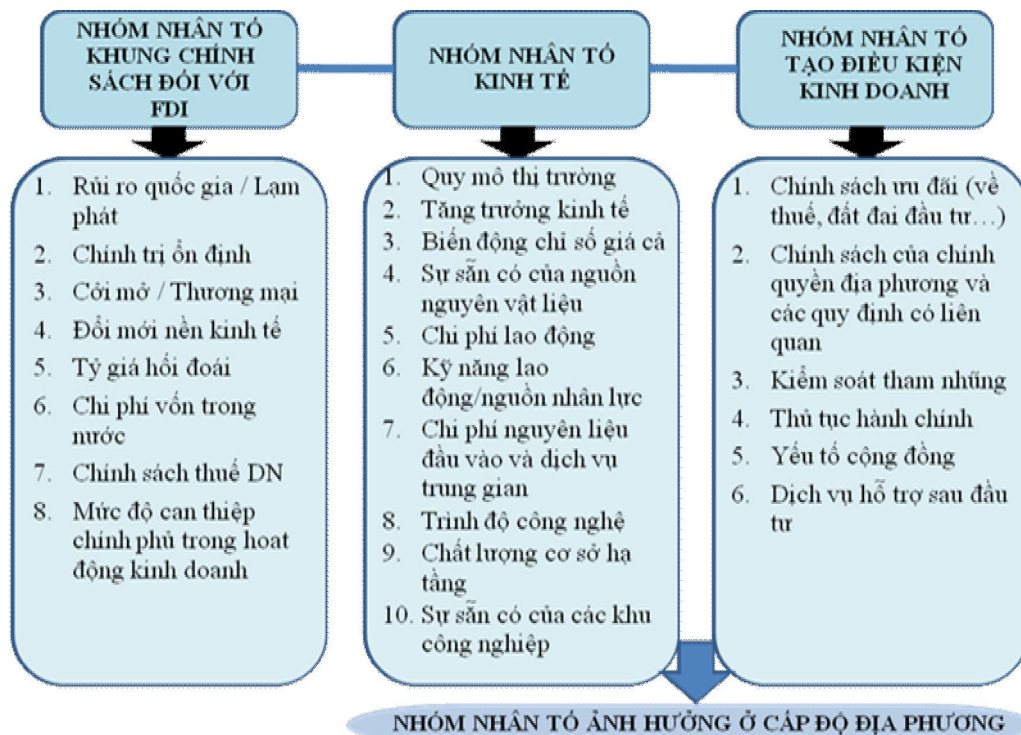
Theo mô hình được xây dựng, thì nhân tố ảnh hưởng thu hút FDI vào một quốc gia bao gồm 3 nhóm nhân tố:

Nhóm nhân tố khung chính sách đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Đây là nhóm nhân tố vĩ mô liên quan đến các quy định, chính sách điều hành của chính phủ có ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Theo đó có 9 nhân tố được xây dựng để phản ánh nhóm nhân tố này;

Nhóm nhân tố Kinh tế phản ánh những lợi thế liên quan đến các yếu tố đầu vào, đầu ra hoặc nâng cao hiệu quả sản xuất của các doanh nghiệp FDI. Trong mô hình, có 10 nhân tố được xây dựng để phản ánh cho nhóm nhân tố Kinh tế;

Nhóm nhân tố tạo điều kiện kinh doanh: đây là nhóm nhân tố phản ánh những chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư cũng như liên quan đến cải cách thủ

Hình 2: Mô hình nhân tố ảnh hưởng thu hút FDI vào một quốc gia và địa phương



tục hành chính, chống tham nhũng... nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI. Có 6 nhân tố được xây dựng để phản ánh nhóm nhân tố này.

Tuy nhiên, bên cạnh 3 nhóm nhân tố ảnh hưởng thu hút FDI ở cấp quốc gia thì ở cấp độ 1 địa phương cụ thể, các nhân tố ảnh hưởng thu hút FDI được xem xét phù hợp chỉ tập trung vào 2 nhóm nhân tố là nhóm nhân tố kinh tế và nhóm nhân tố tạo điều kiện kinh doanh vì nhóm nhân tố Khung chính sách FDI thuộc khả năng kiểm soát ở cấp độ chính phủ quốc gia.

3. Phương pháp và mẫu nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Quá trình nghiên cứu được thực hiện qua hai giai đoạn: Nghiên cứu sơ bộ (nghiên cứu định tính) và nghiên cứu chính thức (nghiên cứu định lượng). Quá trình nghiên cứu sơ bộ được thực hiện thông qua phỏng vấn lấy ý kiến từ các chuyên gia nhằm hoàn chỉnh bảng câu hỏi phục vụ cho giai đoạn nghiên cứu sau. Trên cơ sở đóng góp ý kiến của các chuyên gia bảng câu hỏi đã được thiết kế bao gồm 2 phần: Phần 1 liên quan đến thông tin cơ bản về doanh nghiệp và Phần 2 được thiết kế nhằm xác định mức độ quan trọng của từng yếu tố ảnh hưởng đến quyết định của các nhà đầu tư tại tỉnh Bình Định. Vì bài viết chỉ nghiên cứu ở cấp độ địa phương nên chỉ tập trung nghiên cứu 2 nhóm nhân tố là nhóm nhân tố kinh tế và nhóm nhân tố tạo điều kiện kinh doanh. Để đo lường mức độ quan trọng của từng nhân tố ảnh hưởng quyết định của các nhà đầu tư tác giả đã sử dụng thang đo Likert với 5 mức độ từ ít quan trọng đến quan trọng nhất. Sau khi tiến hành nghiên cứu sơ bộ để thiết lập bảng câu hỏi thì quá trình nghiên cứu chính thức được thực hiện theo hai công đoạn: một là tiến hành điều tra khảo sát tại các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Bình Định; hai là, từ dữ liệu thu thập được trong quá trình điều tra tác giả đã sử dụng công cụ phần mềm SPSS 18.0 để phân tích. Tuy nhiên vì số lượng quan sát quá nhỏ nên quá trình phân tích dữ liệu chỉ dừng lại ở việc tính toán các đại lượng thống kê mô tả.

3.2. Mẫu phân tích

Theo số liệu thống kê, thì tính đến cuối năm 2011 tỉnh Bình Định đã thu hút được 45 dự án FDI, nhưng với khảo sát ban đầu của tác giả cho thấy có một số

dự án mặc dù được cấp giấy phép nhưng không triển khai thực hiện, chẳng hạn như dự án của Cty TNHH Bowling Việt Hàn (được cấp phép vào năm 2003), phản hồi từ phía nhà đầu tư cho biết là không thực hiện vì e ngại không có khách hàng do các dự án đầu tư vào Khu Kinh tế Nhơn Hội còn ít; hay dự án Hòn Ngọc Việt Nam- Khu du lịch, nghỉ dưỡng Quốc tế 5 sao/ Công ty CP Phát triển Du lịch ALT (Nga) (được cấp phép năm 2010), hiện còn chờ giải phóng mặt bằng... Điều này đã dẫn đến nhiều khó khăn cho tác giả trong quá trình điều tra khảo sát vì khó gặp được chủ đầu tư. Do đó, quá trình lấy mẫu của đề tài được thực hiện theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện thông qua hình thức lấy ý kiến trực tiếp trên giấy. Việc điều tra khảo sát được thực hiện trong 4 tháng, tháng 10, 11, 12 năm 2012 và tháng 2 năm 2013, tháng 1 bị bỏ qua vì trong tháng này có tết dương lịch nên sẽ không thuận lợi trong liên lạc với chủ đầu tư nước ngoài. Tổng số mẫu hợp lệ thu được từ quá trình điều tra là 27 mẫu, đạt tỷ lệ 60%.

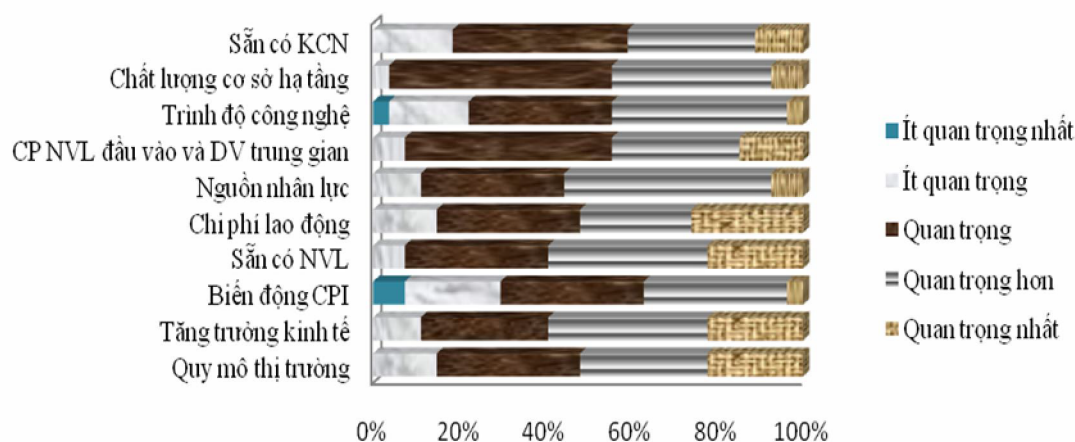
4. Kết quả phân tích

Trong mẫu nghiên cứu có 20 doanh nghiệp thuộc loại hình doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm tỷ trọng nhiều nhất (74,1%), tiếp sau là doanh nghiệp liên doanh với 1 doanh nghiệp và loại hình khác đều chiếm tỷ trọng như nhau (chiếm 11,1%), trong đó đối với loại hình khác thì có 2 công ty cổ phần và 1 công ty TNHH 1 thành viên. Về lĩnh vực hoạt động, thì lĩnh vực được nhiều nhà đầu tư lựa chọn nhất là Công nghiệp/sản xuất (chiếm 40,7%), vị trí thứ hai là ngành Dịch vụ/Thương mại (chiếm 25,9%) và vị trí thứ 3 rơi vào ngành Khai khoáng (chiếm 11,1%).

Với kết quả thống kê ở bảng 1 cho thấy, trong 10 nhân tố thuộc nhóm nhân tố kinh tế được phân tích thì 3 nhân tố có điểm đánh giá trung bình cao nhất là Sẵn có nguyên vật liệu (3,74 điểm), nhân tố Tăng trưởng kinh tế (3,7 điểm) đứng vị trí thứ 2, tiếp theo là nhân tố liên quan đến Chi phí lao động (3,63 điểm). Nhân tố được các nhà đầu tư không xem trọng lắm khi quyết định tại tỉnh Bình Định là nhân tố Biến động CPI (3,04 điểm). Ở một phương diện khác, kết quả thống kê cũng cho ta thấy đối với các nhân tố Qui mô thị trường; Biến động CPI và Chi phí lao động có giá trị đánh giá biến thiên hơn các nhân tố còn lại.

Bảng 1: Kết quả thống kê của nhóm nhân tố kinh tế

STT	Nhân tố	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Khoảng biến thiên	Độ lệch chuẩn
1	Quy mô thị trường	2	5	3.59	3	1.010
2	Tăng trưởng kinh tế	2	5	3.70	3	.953
3	Biến động CPI	1	5	3.04	4	1.018
4	Sẵn có NVL	2	5	3.74	3	.903
5	Chi phí lao động	2	5	3.63	3	1.043
6	Nguồn nhân lực	2	5	3.52	3	.802
7	CP NVL đầu vào và DV trung gian	2	5	3.52	3	.849
8	Trình độ công nghệ	1	5	3.22	4	.934
9	Chất lượng cơ sở hạ tầng	2	5	3.48	3	.700
10	Sẵn có KCN	2	5	3.33	3	.920

Hình 3: Cơ cấu mức độ đánh giá từng nhân tố trong nhóm nhân tố Kinh tế

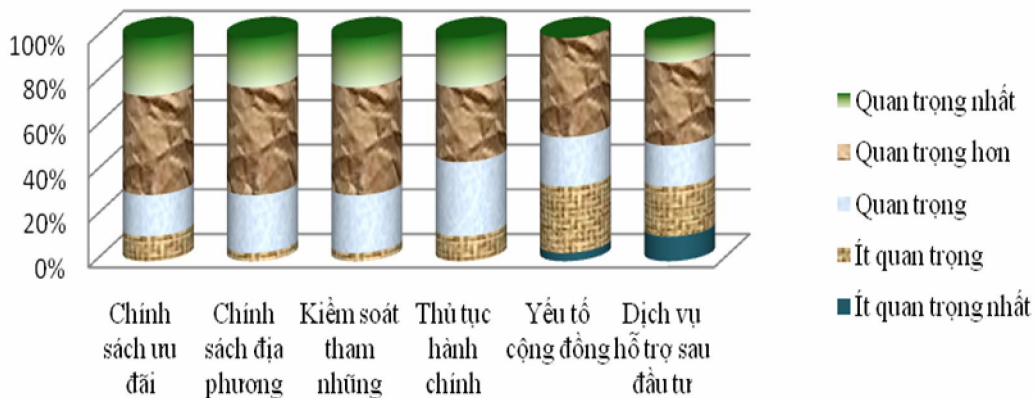
Mặt khác, đối với nhóm nhân tố tạo điều kiện kinh doanh thông qua kết quả thống kê ở bảng 2 thì nhìn chung nhân tố Chính sách của địa phương được các nhà đầu tư đánh là giá nhân tố ảnh hưởng nhiều nhất trong quyết định đầu tư của họ (giá trị điểm trung bình được đánh giá là 3,89), tiếp đến là nhân tố Chính sách ưu đãi đầu tư (3,85 điểm) và vị trí thứ 3 thuộc về nhân tố Thủ tục hành chính (3,67

điểm). Nhân tố có vị trí cuối cùng trong bảng xếp hạng là nhân tố Yếu tố cộng đồng (3,07 điểm). Ngoài ra, trong 6 nhân tố trên nhân tố có được đánh giá quan trọng nhiều nhất là nhân tố chính sách ưu đãi (7/27 phiếu; chiếm tỷ trọng 26%) trong khi đó đối với nhân tố yếu tố cộng đồng lại có đánh giá ở mức độ cao nhất chỉ đạt đến là mức độ quan trọng hơn.

Bảng 2: Kết quả thống kê nhóm nhân tố tạo điều kiện kinh doanh

STT	Nhân tố	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Khoảng biến thiên	Độ lệch chuẩn
1	Chính sách ưu đãi	2	5	3.85	3	.949
2	Chính sách của địa phương	2	5	3.89	3	.801
3	Kiểm soát tham nhũng	2	5	3.37	3	1.149
4	Thủ tục hành chính	2	5	3.67	3	.961
5	Yếu tố cộng đồng	1	4	3.07	3	.958
6	Dịch vụ hỗ trợ sau đầu tư	1	5	3.15	4	1.231

Hình 4: Cơ cấu mức độ đánh giá từng nhân tố trong nhóm nhân tố tạo điều kiện kinh doanh



5. Kết luận, kiến nghị và hạn chế

5.1. Kết luận

Từ kết quả phân tích trong nhóm nhân tố kinh tế, thì các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư nước ngoài khi đến đầu tư tại tỉnh Bình Định chủ yếu tập trung ở các nhân tố như Sản có nguyên vật liệu; Tăng trưởng kinh tế; Chi phí lao động và Quy mô thị trường. Thật vậy, tỉnh Bình Định là một tỉnh có nhiều chủng loại tài nguyên thiên nhiên, nên thuận lợi cho việc khai thác nhằm phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp và khai khoáng. Kết quả khảo sát trên là hoàn toàn phù hợp khi số liệu thống kê cho thấy có đến 56% các doanh nghiệp FDI hoạt động tại Tỉnh đầu tư chủ yếu vào lĩnh vực này. Mặt khác lợi thế về vị trí địa lý đã thuận lợi cho việc phát triển các trục đường giao thông, cảng biển và cảng hàng không từ đó ảnh hưởng lớn đến quá trình lưu thông trao đổi hàng hóa giữa tỉnh Bình Định với các tỉnh lân cận thuộc khu vực miền Trung, Tây Nguyên và đặc biệt với nước bạn Lào. Do đó, khi đầu tư vào tỉnh Bình Định bên cạnh việc khai thác thị trường tại địa phương, thì không ít các nhà đầu tư xem Bình Định là cầu nối đến các thị trường rộng lớn hơn là Tây Nguyên và Lào.

Một lợi thế khác cũng đóng vai trò quan trọng không kém là Tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Trong những năm qua tỉnh Bình Định được xem là một tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao, sự tăng trưởng kinh tế cao đã kéo theo một sự gia tăng về thu nhập của người dân tại tỉnh, đặc biệt là tại thành phố Quy Nhơn, từ đó kéo sức mua gia tăng, hứa hẹn một thị

trường tiềm năng cho các nhà đầu tư. Điều này một lần nữa cũng được chứng minh thông qua tỷ trọng số lượng các doanh nghiệp FDI đầu tư vào ngành dịch vụ chiếm đến 33%.

Lợi thế quan trọng cuối cùng được đánh giá cao chính là chi phí nhân công rẻ. Hiện nay, nếu so sánh mức sống cũng như mặt bằng giá cả giữa tỉnh Bình Định và 2 tỉnh lân cận là Phú Yên và Quảng Ngãi, thì Bình Định là tỉnh có mức sống thấp hơn. Mặt khác, mặt bằng giá cả một phần nào đó được xem là nhân tố ảnh hưởng mức tiền lương mà người lao động đòi hỏi cũng như doanh nghiệp chi trả. Chính vì vậy, chi phí chi trả cho nhân công tại tỉnh Bình Định cũng đã được các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá là tương đối thấp và việc một số các doanh nghiệp FDI đến đầu tư tại Tỉnh là nhằm để khai thác lợi thế này, chẳng hạn như các doanh nghiệp hoạt động trong ngành may mặc, chế biến hạt điều...

Đối với nhóm nhân tố tạo điều kiện kinh doanh, thì những nhân tố được xem là quan trọng trong quyết định đầu tư của các doanh nghiệp FDI tại Tỉnh là: Nhân tố chính sách của địa phương; Chính sách ưu đãi đầu tư; Chính sách thủ tục hành chính. Nhìn chung, các nhân tố này liên quan đến việc hấp dẫn thu hút ban đầu cũng như các thủ tục, thời gian và chi phí liên quan đến khâu xin phép đầu tư. Trong khi đó, các yếu tố liên quan đến quá trình hoạt động của các doanh nghiệp sau khi đầu tư lại được đánh giá là ít quan trọng hơn như nhân tố Kiểm soát tham nhũng; Dịch vụ hỗ trợ sau đầu tư và Yếu tố cộng đồng.

5.2. Kiến nghị

Với tầm quan trọng của FDI đến tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội và dựa vào kết quả nghiên cứu, đề tăng cường thu hút dòng vốn này vào tỉnh Bình Định trong thời gian tới một số kiến nghị được đề xuất như sau:

Đối với nhóm nhân tố kinh tế

Tăng cường quảng bá về sự đa dạng, phong phú đối với các loại tài nguyên tại Tỉnh nhằm tăng cường thu hút các nhà đầu tư. Tuy nhiên, bên cạnh công tác quảng bá thì Tỉnh cũng cần thực hiện công tác rà soát nhằm xác định trữ lượng từng loại tài nguyên, từ đó xây dựng quy hoạch cho khai thác phù hợp. Nên hạn chế tình trạng khai thác khoáng sản nhằm mục đích xuất khẩu vì như vậy sẽ không tạo ra giá trị cao, đồng thời có thể ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của Tỉnh sau này;

Xây dựng quy hoạch phù hợp từ đó đầu tư nâng cao cơ sở hạ tầng tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình lưu thông hàng hóa. Đây là vấn đề cần đặc biệt chú ý vì nó không những liên quan đến quá trình vận chuyển nguyên vật liệu đầu vào mà cả việc khai thác thị trường đầu ra của các doanh nghiệp FDI;

Mặt khác, theo như kết quả phân tích thì các doanh nghiệp FDI tại Tỉnh chỉ quan tâm chủ yếu đến chi phí nhân công rẻ trong khi đó yếu tố nguồn nhân lực lại không được đánh giá cao, điều này cho thấy chất lượng nguồn nhân lực tại Tỉnh vẫn còn rất thấp. Do đó để có thể nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực đòi hỏi chính quyền Tỉnh quan tâm hơn nữa công tác đào tạo và giáo dục tại Tỉnh. Đặc biệt, hiện nay tại tỉnh Bình Định nhân lực có chất lượng cao rất ít đã ảnh hưởng đến việc đáp ứng nhu cầu tuyển dụng tại một số doanh nghiệp FDI. Đây là hiện tượng “chảy máu chất xám” mà một số tỉnh nghèo Miền Trung đang mắc phải. Do đó Tỉnh cần phải có cơ chế đãi ngộ hợp lý nhằm thu hút nhân tài, chính sách đãi ngộ này nên được thực hiện nhằm hỗ trợ ngay cả ở bậc phổ thông, đại học và sau khi ra trường.

Đối với nhóm nhân tố tạo điều kiện kinh doanh

- Lãnh đạo Tỉnh thường xuyên tiếp xúc trực tiếp với các nhà đầu tư, doanh nghiệp FDI, phải biết lắng nghe phản ánh của họ về thủ tục hành chính. Thường xuyên phối hợp với địa phương hỗ trợ giải quyết về luật pháp, chính sách, vướng mắc của các

doanh nghiệp trong việc hình thành và hoạt động. Đồng thời, Chính quyền Tỉnh cũng cần có kế hoạch nắm bắt cụ thể tình hình triển khai của các dự án ĐTNN có quy mô vốn đầu tư lớn (từ khi hình thành dự án đến khi hoạt động). Mặt khác, thực hiện chế độ kiểm tra định kì nhằm đôn đốc các doanh nghiệp thực hiện nghiêm chỉnh giấy phép đầu tư, kịp thời hướng dẫn, giúp đỡ các doanh nghiệp giải quyết các vướng mắc phát sinh do bên Việt Nam gây ra nhằm tạo tâm lý an tâm cho nhà đầu tư nước ngoài, thông qua đó có thể tác động việc đẩy mạnh vốn giải ngân, giảm khoảng cách giữa vốn đăng ký và vốn thực hiện cũng tiến hành việc thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án không triển khai đúng tiến độ cam kết để dành quỹ đất cho các dự án mới.

- Đa dạng hóa các hình thức xúc tiến đầu tư. Bên cạnh các hình thức xúc tiến đầu tư truyền thống như hội thảo hay cử đoàn ra nước ngoài để tuyên truyền, thì hoạt động xúc tiến nên được thực hiện trực tiếp với các nhà đầu tư, hình thức này sẽ rất phù hợp với các tập đoàn đa quốc gia, bằng cách thông qua các Bộ, các Ngành Trung ương, Đại sứ quán để giới thiệu với các đối tác. Mặt khác cũng nên vận động đầu tư theo dự án hoặc nhóm dự án. Để thực hiện cách thức này, cần chuẩn bị những thông tin cụ thể về dự án để cho các nhà đầu tư cân nhắc và nhanh chóng ra quyết định đầu tư;

- Tăng cường cải cách thủ tục hành chính trong cấp phép đầu tư thông qua việc điều chỉnh, bổ sung và xây dựng những quy định cụ thể về thủ tục, hồ sơ, trình tự và thời gian giải quyết các thủ tục đầu tư; rút ngắn thời gian trong thẩm định dự án, cấp giấy chứng nhận đầu tư, thành lập doanh nghiệp, thực hiện nghĩa vụ thuế, giải phóng mặt bằng...

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu trong tương lai

Quá trình nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế như sau:

Một là, bài viết chỉ tập trung nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc thu hút vốn FDI tại một địa phương nên các nhóm nhân tố được xem xét nghiên cứu chỉ dừng lại ở 2 nhóm nhân tố là Kinh tế và tạo điều kiện kinh doanh;

Hai là, vì phạm vi nghiên cứu mới chỉ gắn với tỉnh Bình Định, trong khi đó tổng số dự án FDI được cấp phép tại Tỉnh tính đến cuối năm 2011 là 45

dự án, nên đã dẫn quá trình điều tra khảo sát rất khó khăn và kết quả điều tra chỉ đạt được mẫu phân tích rất ít;

Ba là, với số mẫu phân tích là 27 doanh nghiệp FDI nên đã dẫn đến quá trình phân tích quá sơ sài, chỉ dừng lại ở việc tính toán các đại lượng thống kê mô tả.

Để khắc phục những hạn chế trên, định hướng cho quá trình nghiên cứu trong tương lai của tác giả

sẽ nghiên cứu ở phạm vi quốc gia, cụ thể là cho Việt Nam. Việc mở rộng phạm vi nghiên cứu cấp quốc gia có thể cho phép thực hiện quá trình nghiên cứu trên 3 nhóm nhân tố, đồng thời mẫu nghiên cứu cũng sẽ được tăng lên, theo dự tính sẽ tăng lần khoảng 200 doanh nghiệp FDI. Hướng phân tích trong tương lai dự kiến cũng sẽ được mở rộng nhiều hơn bao gồm cả phân tích nhân tố và hồi qui tuyến tính các nhân tố ảnh hưởng thu hút FDI tại Việt Nam. □

Tài liệu tham khảo:

1. Bruce A. Blonigen (2005), “A Review of the Empirical Literature on FDI Determinants”, *Atlantic Economic Journal*, 33:383–403.
2. Cục Thống kê tỉnh Bình Định (2011), “*Niên giám thống kê 2011*”
3. Hasnah Ali et al (2010), “Determinants Of Foreign Direct Investment Locations In Malaysia”, *International Review of Business Research Papers*, Volume 6. Number 4. September 2010. Pp. 101 – 117.
4. James B. Ang (2007), “Determinants of foreign direct investment in Malaysia”, *Science Direct Journal of Policy Modeling*, 30 (2008) 185–189.
5. Julian Du, Yi Lu and Zhigang Tao (2007), “Economic Institutions and FDI Location Choice: Evidence from U.S. Multinationals in China”, *Journal of Comparative Economics*, Volume 36, Issue 3, September 2008, Pages 412–429
6. Ludo Cuyvers et al (2008), “Determinants of Foreign Direct Investment in Cambodia: country-specific factor differentials”, *CAS Discussion paper*, No 61
7. Neerja Dhingra (2011), “Determinants of Foreign Direct Investment Inflows to India”, *European Journal of Social Sciences* – Volume 25, Number 1(2011).
8. Sapna Hooda (2011), “*A Study of FDI and Indian Economy*”, Thesis of the degree of Doctor of Philosophy, Department Of Humanities And Social Sciences, National Institute Of Technology.
9. Susana Assunção et al. (Oct. 2011), “Location Determinants of FDI: a Literature Review”, *FEP working papers*, N. 433.
10. Sutana Thanyakhan (2008), “*The Determinants of FDI And FDI In Thailand: A Gravity Model Analysis*”, Thesis of the Degree of Doctor of Philosophy in Economics at Lincoln University.